

THUYẾT MINH TÓM TẮT
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ VĨNH THẠNH TRUNG ĐẾN NĂM 2050, TỈNH
AN GIANG

THUYẾT MINH TÓM TẮT

QUY HOẠCH CHUNG XÃ VĨNH THẠNH TRUNG, TỈNH AN GIANG

ĐẾN NĂM 2050, TỶ LỆ 1/10.000

1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

Xã Vĩnh Thạnh Trung được hình thành trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị hành chính là thị trấn Vĩnh Thạnh Trung (cũ) và xã Mỹ Phú (cũ). Sau khi sáp nhập, địa giới hành chính, quy mô dân số, quỹ đất và không gian phát triển của xã có nhiều thay đổi đáng kể, đặt ra yêu cầu cần rà soát, cập nhật và định hướng lại quy hoạch phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội mới.

Thực hiện Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 10/10/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc triển khai lập nhiệm vụ và quy hoạch chung đô thị, nông thôn giai đoạn 2025–2026; đồng thời rà soát các quy hoạch hiện có nhằm đảm bảo tính kế thừa, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và các quy định pháp luật hiện hành về quy hoạch. Việc điều chỉnh, cập nhật quy hoạch không chỉ tạo cơ sở pháp lý cần thiết mà còn góp phần xây dựng môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Trên cơ sở đó, việc lập Quy hoạch chung xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch sẽ là nền tảng để định hướng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, sử dụng và chuyển đổi quỹ đất hợp lý, tổ chức lại không gian phát triển toàn xã theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp điều kiện tự nhiên; khai thác hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và từng bước nâng cao chất lượng đời sống của người dân trong giai đoạn phát triển mới.

2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU CỦA QUY HOẠCH:

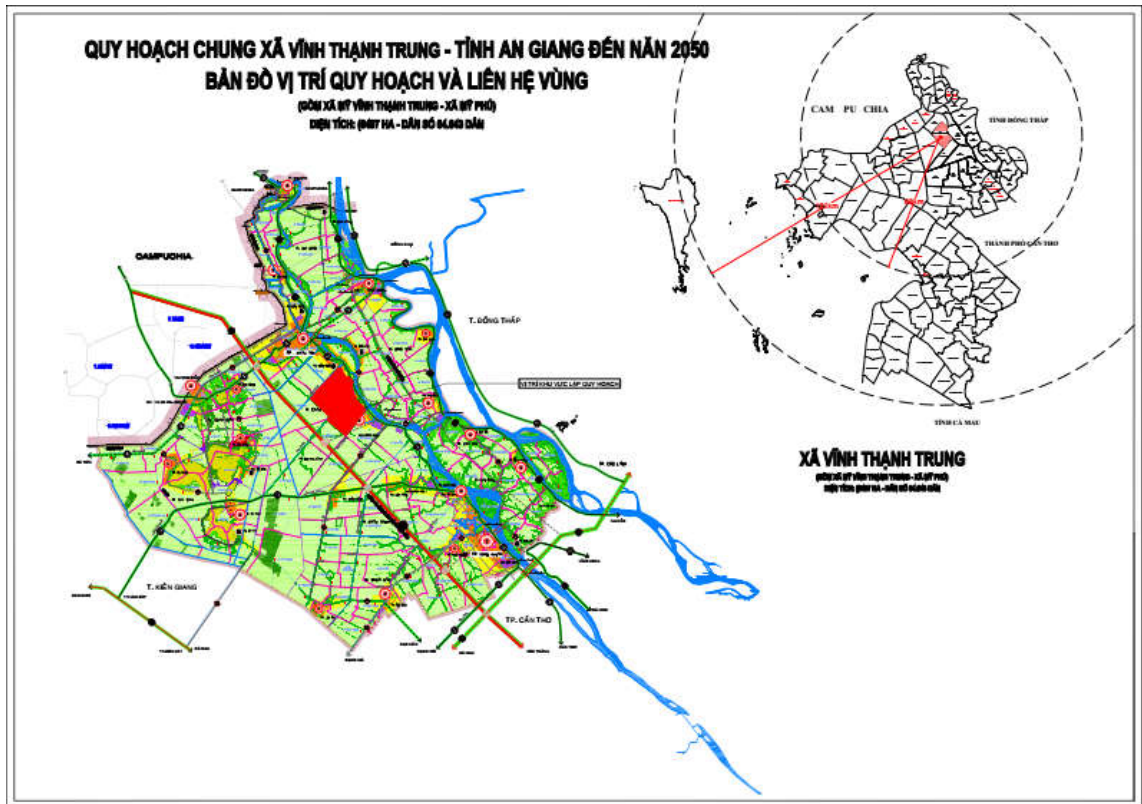
- Việc lập quy hoạch chung nhằm rà soát quy hoạch nông thôn mới đã và chưa thực hiện còn phù hợp với thực tế địa phương, đáp ứng chu kỳ rà soát theo tinh thần của luật xây dựng hiện hành;
- Đề xuất các giải pháp khắc phục các chỉ tiêu, tiêu chí đề xuất đạt.
- Làm căn cứ cho công tác lập quy hoạch sử dụng đất toàn xã sau sáp nhập, đảm bảo tính thống nhất về sử dụng đất giữa công tác quy hoạch xây dựng và công tác quy hoạch sử dụng đất;
- Đảm bảo tính thống nhất với quy hoạch vùng tỉnh, từ đó làm cơ sở xác định các dự án đầu tư và lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã;
- Rà soát, tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức phân bố các chức năng sử dụng đất (hệ thống trung tâm xã mới, đất sản xuất, đất khu dân cư, khu tiểu thủ công nghiệp, tmdv, vùng phát triển du lịch sinh thái...), tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi địa giới hành chính xã, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn phát triển của địa phương trong tương lai theo thời hạn của quy hoạch..

3. VỊ TRÍ, PHẠM VI, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH.

3.1. Vị trí, phạm vi lập quy hoạch

a. **Vị trí:** Xã Vĩnh Thạnh Trung nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh An Giang, nằm trên trục Quốc lộ 91, được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp xã Mỹ Đức dọc theo Kênh Cần Thảo;
- Phía Nam giáp xã Châu Phú dọc theo Kênh 10;
- Phía Đông giáp sông Hậu;
- Phía Tây giáp xã Thạnh Mỹ Tây dọc theo Kênh 7.



Sơ đồ vị trí xã Vĩnh Thạnh Trung

b. **Phạm vi lập quy hoạch:** Toàn bộ địa giới hành chính xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang.

2.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch:

Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên xã Vĩnh Thạnh Trung khoảng 6.497ha.

2.3. Thời hạn lập quy hoạch:

Theo Khoản 17 Điều 1 của Luật số 144/2025/QH15 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn). "4. Thời hạn quy hoạch chung xã từ 20 đến 25 năm."

Thời hạn lập Quy hoạch chung xã Vĩnh Thạnh Trung gồm 2 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2035.
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2050.

3. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH;

| STT | TÊN LOẠI ĐẤT | HIỆN TRẠNG | |
|------------------------------------|---|----------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
| I/ | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | 5466,66 | 84,15 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 4627,62 | |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | 3.658,88 | |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm | 968,74 | |
| 1.1.3 | Vùng trồng cây ăn trái (kết hợp du lịch sinh thái) | 0 | |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 839,04 | |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 0 | |
| II/ | ĐẤT XÂY DỰNG | 553,00 | 8,51 |
| 2.1 | Đất đơn vị ở | 261,34 | |
| 2.1.1 | Đất ở nông thôn | 128,18 | |
| 2.2.1 | Đất ở đô thị | 133,16 | |
| 2.2 | Đất công cộng | 24,22 | |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 2,74 | |
| 2.2.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 0,30 | |
| 2.2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục | 19,17 | |
| 2.2.4 | Đất công cộng khác (chợ-bưu điện-văn hóa xã) | 2,01 | |
| 2.3 | Đất Cây xanh - Thảm thực vật | 0,49 | |
| 2.4 | Đất Tôn giáo, di tích | 1,96 | |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, skc | 19,80 | |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | 0 | |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | 4,21 | |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 199,51 | |
| 2.8.1 | Đất giao thông | 189,33 | |
| 2.8.2 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 9,06 | |
| 2.8.3 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác (viễn thông, cấp nước...) | 1,12 | |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | 0,08 | |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh | 41,39 | |
| 2.10.1 | Đất quốc phòng | 41,39 | |
| 2.10.2 | Đất an ninh | 0 | |
| III/ | ĐẤT KHÁC | 476,62 | 7,34 |
| 3.1 | Đất sông ngòi, Kênh rạch, mặt nước | 465,60 | |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | 11,02 | |
| TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 6496,28 | 100% |

1. Chỉ tiêu sử dụng đất dân dụng

| Stt | Loại đất | Tiêu chuẩn m2/ng | Áp dụng m2/ng | Dân số | | | | Dư thiếu |
|-----|---|---------------------|------------------|------------|-----------|-----------|-----------|----------|
| | | | | Hiện trạng | 2025 | 2035 | 2050 | |
| | | | | | 64.643 ng | 72.116 ng | 84.977 ng | |
| A | Chỉ tiêu sử dụng đất | | 130 | ha | ha | ha | ha | ha |
| 1 | - Đất ở nông thôn (đất xd nhà ở 25m2/ng) | 40-60 | 60 | 263 | 387,9 | 432,7 | 509,9 | -124,9 |
| 2 | - Đất công trình công cộng, dv | ≥ 5 | 12 | 18,36 | 32,3 | 86,5 | 102,0 | -14,0 |
| 3 | - Đất cây xanh - tdt | ≥ 2 | 10 | 1,98 | 12,9 | 72,1 | 85,0 | -10,9 |
| 4 | - Đất giao thông | ≥ 5 | 25 | 188,76 | 161,6 | 180,3 | 212,4 | 27,2 |
| 5 | - Đất hạ tầng khác, dự trữ linh hoạt | | 23 | | | | | |

2. Chỉ tiêu đất giáo dục

| Stt | Loại công trình | Tiêu chuẩn | Đvt | Dân số | | | | Dư thiếu |
|-----|-------------------|------------|-------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Hiện trạng | 2015 | 2035 | 2050 | |
| | | | | | 64.850 ng | 72.347 ng | 85.249 ng | |
| 1 | - Trường mầm non | 0,6 | m2/ng | 17.817,0 | 38.910,0 | 43.408,2 | 51.149,4 | -21.093,0 |
| 2 | - Trường tiểu học | 0,65 | m2/ng | 58.344,0 | 42.152,5 | 47.025,6 | 55.411,9 | 16.191,5 |
| 3 | - Trường THCS | 0,55 | m2/ng | 38.026,0 | 35.667,5 | 39.790,9 | 46.887,0 | 2.358,5 |
| 4 | - Trường THPT | 0,6 | m2/ng | 0,0 | 38.910,0 | 43.408,2 | 51.149,4 | -38.910,0 |

Đánh giá hiện trạng:

Các công trình công cộng đảm bảo các chức năng phục vụ tuy nhiên chưa đảm bảo về quy mô diện tích và bán kính phục vụ:

Cụ thể:

• **Đất cơ sở văn hoá học tập cộng đồng và tdt.**

Có nhà văn hoá mà chưa đảm bảo quy mô, chưa có đềm SHVH áp kết hợp tdt (cần quy hoạch mới).

• **Đất giáo dục:**

- Quy mô trường mầm non thiếu 2,11 ha, chưa đảm bảo bán kính phục vụ là tối thiểu 2km.
- Quy mô trường tiểu học đạt diện tích nhưng chưa đảm bảo bán kính phục vụ.
- Quy mô trường THCS thiếu 0,26 ha.
- Quy mô trường THPT thiếu 3,89 ha.

• **Đất cây xanh – tdt:**

- Thiếu đất cây xanh công viên 10,9 ha.

3.1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Trồng trọt: Tổng diện tích xuống giống lúa vụ Đông Xuân đến nay là đạt 100% so với kế hoạch xuống giống. Tổng diện tích cây ăn trái hiện có trên địa bàn là 442,6 ha trong đó chủ lực là cây mít, xoài, nhãn, sầu riêng và cây có múi...; diện tích cho sản phẩm là 327,3 ha. Tổng diện tích xuống giống rau màu là 86,5 ha, chủ yếu rau cải các loại, cây họ bầu, bí dưa, cây lấy củ khác, sen....

- Chăn nuôi – Thú y: Tình hình chăn nuôi tiếp tục duy trì ổn định. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt nên không phát sinh dịch bệnh. Tổng đàn gia súc, gia cầm đang quản lý là 176.868 con, trong đó trâu là 14 con/05 hộ, bò 743 con/213, heo 587 con/24 hộ.

- Thủy sản: Tổng diện tích nuôi thủy sản là 215 ha, trong đó hiện nuôi 168 ha. Các đối tượng nuôi chính gồm cá tra, cá lóc, nòng hai,... Sản lượng thu hoạch đến nay ước khoảng 44.700 tấn.

3.1.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội:

- *Trụ sở cơ quan làm việc:* Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, xã Vĩnh Thạnh Trung mới đã hình thành hệ thống cơ quan hành chính và sự nghiệp tương đối hoàn chỉnh, đảm bảo đầy đủ chức năng tuy nhiên vẫn được bố trí rải rác theo các trung tâm xã cũ.

- *Nhà ở:* Nhà ở trên địa bàn đã hình thành và phát triển tập trung ổn định, chia thành 2 khu vực: khu dân cư tập trung phát triển thành tuyến dọc theo các trục giao thông (đường ĐT945, QL91), các bờ kênh, rạch theo đặc trưng của vùng ĐBSCL..

- *Giáo dục đào tạo:* Hệ thống giáo dục - đào tạo khá hoàn chỉnh, càng được nâng lên. Hệ thống trường lớp, trang thiết bị được quan tâm đầu tư, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Hiện trạng trường học của xã có trường mầm non, tiểu học và THCS, không có trường THPT.

- *Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng:*

+ Xã Vĩnh Thạnh Trung có 2 trạm y tế và các cơ sở y tế tư nhân đảm bảo phục vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản cho người dân. Tuy nhiên, cơ sở vật chất còn hạn chế, đặc biệt trong việc khám chữa bệnh chuyên sâu.

+ Tình hình chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Công tác phòng chống dịch bệnh như sốt xuất huyết, tay chân miệng, và các bệnh truyền nhiễm khác được thực hiện khá hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn cần cải thiện việc khám chữa bệnh dựa vào nhu cầu phát triển dân số.

+ Dịch vụ y tế tư nhân: Các cơ sở y tế tư nhân phát triển mạnh mẽ tại xã.

- *Văn hóa - thể dục thể thao:*

+ Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được phát triển rộng khắp, đáp ứng cơ bản nhu cầu vui chơi, giải trí và hưởng thụ đời sống tinh thần của nhân dân; các thiết chế văn hóa tiếp tục được củng cố, hoàn thiện; các giá trị văn hoá truyền thống, các di tích lịch sử được chú trọng bảo tồn và phát huy.

+ Cơ sở vật chất văn hóa: Một số nhà văn hóa cộng đồng, sân chơi thể thao nhưng cơ sở vật chất vẫn còn thiếu thốn, chưa đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng.

- *Thương mại, dịch vụ:*

+ Thương mại: Xã Vĩnh Thạnh Trung có chợ truyền thống (Chợ Châu Phú, Chợ Vĩnh Tre, Chợ Ba Tiệm,...) và các cửa hàng nhỏ cung cấp các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho người dân địa phương.

+ Dịch vụ: Dịch vụ tài chính, ngân hàng đã có mặt tại xã để phục vụ nhu cầu vay vốn, chuyển tiền, và các dịch vụ ngân hàng cơ bản. Các dịch vụ nhà hàng, khách sạn và du lịch chưa phát triển mạnh mẽ, mặc dù tiềm năng du lịch nông thôn và sinh thái là một hướng đi có thể khai thác trong tương lai.

3.2.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

a. Hệ thống giao thông:

Đường bộ:

- Xã Vĩnh Thạnh Trung có hệ thống giao thông thuận lợi với QL91 chạy dọc phía Đông xã, kết nối xã với Phường Châu Đốc ở phía Bắc, Phường Long Xuyên phía Nam

- Đường tỉnh 945 (QL 80C) đoạn đi qua địa bàn xã đã được xây mới.

- Đường tỉnh 945 cũ (đường Nam Vĩnh Tre): mới được nâng cấp, cải tạo mặt đường đoạn từ kênh 7 - kênh 16.

- Xã có các tuyến đường cặp kênh quan trọng như đường Nam Cần Thảo, Bắc Vĩnh Tre, đường kênh 10 Châu Phú, đường kênh Xếp Ka Tam Poong, đường Đông Kênh 3, Đông kênh Hào Đề Lớn, Đông Kênh 7, Kênh Rạch Thạnh Mỹ.. đã được bê tông, nhựa hóa.

- Các tuyến đường ven kênh rạch trên địa bàn xã hiện là các tuyến giao thông nông thôn mặt đường đan bê tông hoặc láng nhựa.

Đường thủy:

- Bên cạnh hệ thống giao thông đường bộ, khu vực có hệ thống sông, kênh, mương, rạch như sông Hậu, Kênh Vĩnh Tre, Mương Khai Lập, Rạch Thạnh Mỹ, kênh Cần Thảo, kênh 10 Châu phú, kênh 7..., phục vụ nhu cầu di chuyển bằng ghe xuồng, đây là nét đặc trưng của miền Tây Nam Bộ. Trong đó, sông Hậu là tuyến giao thông thủy quan trọng của khu vực nói riêng và của tỉnh nói chung.

b. Cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho xã được lấy từ Trạm 110kV Cái Dầu, công suất 2x25MVA. Trạm Cái Dầu nằm trên địa bàn Xã Bình Long;

- Mạng lưới điện của xã tương đối đảm bảo, đáp ứng nhu cầu kinh doanh và sinh hoạt của dân trong xã, 100% dân số sử dụng lưới điện Quốc gia.

- Hệ thống đèn chiếu sáng dọc các tuyến đường lớn đã được đầu tư góp phần tạo cảnh quan chung cho đô thị.

c. Cấp nước: Từ nhà máy nước Cái Dầu, công suất 5.000m³/ngđ và nhà máy nước tư nhân tại ấp Vĩnh Quới công suất 300m³/ngđ.

- 03 Trạm cấp nước: Trạm cấp nước Đông kênh 3 (Mỹ An) công suất 600 m³/ngđ, Trạm cấp nước Cả Lân công suất 700 m³/ngđ và Nhà máy nước vùng KCN Mỹ Phú ấp Mỹ Thuận công suất 5000 m³/ngđ.

d. Thoát nước và vệ sinh môi trường:

- *Thoát nước mưa và nước thải:* Hiện nay trên địa bàn toàn xã chưa có hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng, tại các khu dân cư và khu vực trung tâm xã có bố trí hệ thống thoát nước mưa. Thoát nước thải được thiết kế chung với thoát nước mưa, hầu hết thoát nước thải từ các hộ dân đều thoát trực tiếp ra hệ thống thoát nước mưa. Thoát nước hầu hết đều thải trực tiếp ra các kênh, rạch chưa được xử lý gây ô nhiễm môi trường.

- *Chất thải rắn:* Về rác thải: trên địa bàn xã có bãi rác cặp Kênh 2. Hiện nay xã phối hợp với Xí nghiệp Môi trường đô thị chi nhánh Châu Phú tổ chức thu gom, không còn tình trạng rác thải ở khu dân cư, chợ và nhà dân bừa bãi. Đối với các hộ dân không nằm trên tuyến đường thu gom rác thải thì tự xử lý bằng các hình thức: đốt, chôn lấp,...

Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch và Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh, được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Tỷ lệ thu gom chất thải sinh hoạt đạt 85%. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nguy hại được thu gom và xử lý tập trung đạt 100%.

- *Nghĩa trang:* Hiện nay trên địa bàn xã có một số nghĩa địa rải rác ở các ấp, được quản lý bởi Ban quản trang. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ tự phát, người dân địa phương đa phần có tập tục chôn cất trong ruộng vườn hoặc nghĩa địa họ tộc mình, gây mất mỹ quan, khó quản lý và gây ô nhiễm môi trường.

e. Thông tin liên lạc:

Hạ tầng mạng ngoại vi vẫn sử dụng cáp treo trên cột viễn thông hoặc đi chung cột điện.

Mạng internet trong khu vực sử dụng cáp quang tốc độ cao.

Thông tin di động đã phủ sóng rộng khắp khu vực nghiên cứu, có các nhà cung cấp dịch vụ di động như: vinaphone, mobilphone, viettel,....

Đánh giá chung:

Xã Vĩnh Thạnh Trung có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thuận lợi, có các tuyến giao thông quan trọng, kinh tế bước đầu phát triển ổn định, hạ tầng kỹ thuật - xã hội được cải thiện, đời sống người dân từng bước nâng cao, có khu công nghiệp tập trung thu hút nhà đầu tư và tạo việc làm cho dân cư địa phương. Tuy nhiên, xã vẫn còn nhiều khó khăn về hạ tầng, quy hoạch, tổ chức sản xuất và khả năng chống chịu thiên tai - biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn tới, cần tập trung khai thác hợp lý lợi thế đất đai, giao thông thủy - bộ; phát triển nông nghiệp bền vững, kết hợp du lịch sinh thái; đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội và nâng cao năng lực quản lý, quy hoạch nông thôn mới nâng cao.

3.3. Những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển

a. Về tổ chức không gian và quản lý sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng xây dựng chưa được cập nhật sau khi sáp nhập, thiếu tính đồng bộ và định hướng dài hạn; công tác quản lý, kiểm soát xây dựng còn hạn chế.

Việc phân bố các khu chức năng (sản xuất nông nghiệp, dân cư, dịch vụ, công cộng) chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng phát triển tự phát, manh mún.

Cơ cấu sử dụng đất chưa tối ưu, quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng, công trình công cộng còn thiếu.

Tình trạng lấn chiếm đất công, chuyển đổi mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch vẫn xảy ra, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước.

b. Về phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành

Kinh tế xã chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, hiệu quả sản xuất chưa cao, chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ổn định.

Liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ yếu, thiếu doanh nghiệp đầu tư và bao tiêu sản phẩm; các mô hình sản xuất tiên tiến chưa được nhân rộng.

Ngành thương mại, dịch vụ và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển còn chậm.

c. Về hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống giao thông nông thôn chưa đồng bộ, nhiều tuyến đường xuống cấp, gây khó khăn trong vận chuyển nông sản và đi lại của người dân.

Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt còn thiếu và yếu, gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

Hạ tầng điện, viễn thông, cấp nước sạch ở một số khu vực dân cư còn hạn chế.

d. Về hạ tầng xã hội và chất lượng sống

Thiếu đất và cơ sở vật chất cho các công trình công cộng như: trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, khu thể thao cộng đồng.

Chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục chưa đồng đều giữa các ấp; một số công trình xuống cấp, chưa được đầu tư nâng cấp kịp thời.

Thiếu các không gian sinh hoạt văn hóa - xã hội, công viên cây xanh, khu vui chơi, điểm sinh hoạt cộng đồng cho thanh thiếu niên và người dân.

Đời sống người dân còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông - thủy sản, thu nhập chưa ổn định.

e. Về môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Tình trạng ô nhiễm môi trường nước do hoạt động nông nghiệp, sinh hoạt và rác thải chưa được xử lý triệt để.

Thiếu giải pháp tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu gắn với quy hoạch phát triển.

g. Về công tác quản lý nhà nước và huy động nguồn lực phát triển

Bộ máy quản lý còn mỏng, năng lực cán bộ địa phương chưa đáp ứng yêu cầu quản lý đô thị hóa và phát triển đa ngành.

Thiếu nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và xã hội; việc huy động các nguồn lực xã hội hóa, vốn doanh nghiệp, vốn cộng đồng còn hạn chế.

Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quản lý quy hoạch, xây dựng và đất đai chưa chặt chẽ.

Nhận thức của một bộ phận người dân về quy hoạch, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững còn thấp.

h. Vấn đề đặt ra cần giải quyết trong giai đoạn quy hoạch tới

Định hướng theo quy hoạch tỉnh đến năm 2050.

Xây dựng quy hoạch không gian phát triển hợp lý, tổ chức lại hệ thống điểm dân cư và khu sản xuất.

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm.

Đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội; cải thiện môi trường và cảnh quan nông thôn.

4. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH.

4.1. Tính chất:

Vĩnh Thạnh Trung là khu vực đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ về tính chất đô thị; từ đô thị loại V trước đây, định hướng phát triển đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2030, từng bước hoàn thiện các chức năng đô thị và nâng cao chất lượng không gian sống.

Vùng kinh tế nông nghiệp công nghệ cao và thủy sản: Xã giữ vai trò là một mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất nông nghiệp của tỉnh, nằm trong vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung, đồng thời là địa bàn trọng điểm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng đến nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất.

Vị trí liên kết vùng: Vĩnh Thạnh Trung có vị trí giao thoa giữa các tiểu vùng kinh tế, vừa thuộc Tiểu vùng phía Bắc (định hướng phát triển du lịch và kinh tế biên mậu), vừa gắn với Tiểu vùng phía Đông (định hướng đổi mới sáng tạo nông nghiệp và phát triển đô thị tri thức), tạo điều kiện thuận lợi để liên kết, lan tỏa và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế.

4.2. Động lực phát triển

- **Phát triển công nghiệp tập trung:** Hình thành và phát triển các cụm công nghiệp trọng điểm, gồm CCN Mỹ Phú (quy mô 75 ha) và CCN Mỹ Phú 2 (quy mô 75 ha), thuộc danh mục ưu tiên đầu tư giai đoạn 2026 – 2030, góp phần thu hút đầu tư, giải quyết việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ.

- **Phát triển nông nghiệp công nghệ cao:** Thúc đẩy đổi mới mô hình sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- **Phát triển nuôi trồng thủy sản xuất khẩu:** Tiếp tục phát huy lợi thế vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung (cá tra, rô phi), gắn với nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và phát triển chuỗi giá trị phục vụ xuất khẩu.

- **Đầu tư hạ tầng giao thông:** Triển khai tuyến tránh Quốc lộ 91 đoạn qua đô thị Cái Dầu – Vĩnh Thạnh Trung, góp phần tăng cường kết nối liên vùng, giảm tải giao thông nội khu và tạo quỹ đất phát triển mới dọc tuyến.

- **Phát triển hạ tầng năng lượng:** Đảm bảo cung cấp điện ổn định thông qua nâng cấp, xây dựng các trạm biến áp 110kV, đáp ứng nhu cầu phát triển của các khu công nghiệp và vùng sản xuất quy mô lớn.

4.3. Định hướng phát triển không gian và sử dụng đất

Định hướng hệ thống trung tâm xã:

Mỗi xã cần được quy hoạch một khu trung tâm. Xã có quy mô lớn về dân số, diện tích có thể có trung tâm chính và trung tâm phụ. Tại khu trung tâm bố trí các công trình quan trọng. Cụ thể:

- Định hướng khu trung tâm xã gồm khu hành chính (Đảng uỷ, uỷ ban, ban ngành đoàn thể), công an, quân sự, y tế, giáo dục, văn hóa ktcđ, tdtđ, tmdv, dân cư và các hạ tầng hoàn chỉnh.

+ Quy mô dự kiến từ 40-50ha vị trí (tứ cận QL 80C, QL 91, đường điện 110kva kênh Muong Khai Lấp và trường trung cấp nghề An Giang).

+ Trong đó dự kiến bố trí: Đảng uỷ, uỷ ban, hđnd, các ban ngành đoàn thể 2ha; Công an, Xã Đội, Trường THPT 5ha, Công trình y tế 1ha, Công viên văn hoá TDTT tập trung 5ha..

+ Các áp đều có quỹ đất bố trí công trình văn phòng áp kết hợp sinh hoạt văn hoá, tdtđ phục vụ cộng đồng dân cư.

Định hướng các công trình giáo dục:

- Bố trí quỹ đất giáo dục mầm non trong các điểm tuyến dân cư tập trung để đảm bảo bán kính phục vụ.
- Quy hoạch đất cho trường THPT quy mô phục vụ cho toàn xã.

Định hướng các cơ sở tôn giáo:

- Duy tu bảo dưỡng các công trình tôn giáo.

Định hướng các công trình giao thông:

- Nâng cấp mở rộng các tuyến đường hiện hữu đạt chuẩn đô thị loại 3 (lộ giới tối thiểu là 14m).
- Quy hoạch mới các tuyến đường theo trục ngang dọc để phát triển đô thị cụ thể như sau:

+ Trục đường đô thị song song với QL 91 về phía tây chạy cặp đường dây điện 110kv làm trục chính để phát triển đô thị Vĩnh Thạnh Trung về phía Tây (kế thừa quy hoạch trước đây).

+ Cập nhật Tuyến tránh TT91 theo quy hoạch tỉnh cũng là tuyến song song để phát triển đô thị, đầu nối các trục vào thông ngang vào QL 91 cũ.

+ Quy hoạch các trục giao thông ngang để đầu nối vào tuyến tránh cũng như phát triển liên kết vùng cụ thể như:

+ Quy hoạch mới tuyến đường phía Đông kênh Bộ độ từ QL 91 đến kênh Hào Đè Lớn (lộ giới dự kiến 14m) để phát triển kinh tế nông nghiệp và công nghệ cao.

+ Quy hoạch mới tuyến ĐH1 phía đông kênh Vĩnh Tre từ QL 91 đến kênh 3 để di dời tuyến Đông Vĩnh Tre đang sạt lở.

+ Quy hoạch mới tuyến đường N7 nối từ quốc lộ 91 ra tuyến tránh để phát triển đô thị.

+ Quy hoạch các tuyến đường cộ đường nông thôn cấp 2 bờ các tuyến tuyến kênh để thuận tiện đi lại và phát triển kinh tế nông thôn vận chuyển nông sản.

Định hướng dân cư:

Phát triển đất dân cư đô thị (có đủ chức năng công trình công cộng dịch vụ, cây xanh, bãi xe...):

- Khu dân cư đô thị Vĩnh Hưng.
- Khu dân cư đô thị Vĩnh Thạnh Trung (trung tâm xã).
- Khu dân cư đô thị Vĩnh Thuận.
- Khu dân cư đô thị Mỹ Phú 1, 2.
- Khu dân cư Ba Tiệm.
- Khu dân cư kênh 7.

Định hướng quy hoạch các khu tuyến dân cư:

- Quy hoạch mở rộng Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cần Thảo.
- Quy hoạch mở rộng Tuyến dân cư bờ Đông kênh 3.
- Quy hoạch mở rộng Tuyến dân cư bờ Nam kênh Vĩnh Tre.
- Tuyến dân cư đường D7 từ QL 91 nối ra đường tránh đô thị.

Các khu dân cư cũ cải tạo:

- Các khu dân cư hiện hữu cải tạo, sắp xếp chỉnh trang trên cơ sở tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn hiện đại. Cho phép gia tăng mật độ xây dựng, tuy nhiên khuyến khích mô hình nhà ở kết hợp sân vườn.

- Tổ chức các không gian xanh kết nối giữa khu vực dân cư cũ và khu dân cư mới. Trong các khu dân cư, bố trí quỹ đất để làm nơi vui chơi cho trẻ em và giao lưu cộng đồng.

- Cải tạo các không gian mặt nước, nâng cao chất lượng sống của các khu dân cư ven kênh, rạch.

Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất:

Các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề:

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các ngành chế biến nông- thủy sản, sản xuất, thu mua nông sản, xây dựng... để phục vụ công tác xây dựng tại địa phương.

- Khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư, dịch vụ phân phối bán lẻ, phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm cả cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm cho nông- lâm- ngư nghiệp và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Di dời các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hiện hữu gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư và không phù hợp theo quy hoạch ngành.

Khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Khu vực sản xuất:

- Duy trì mô hình trồng trọt tập trung, tổ chức các khu vực đất nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, các khu vực trồng lúa không hiệu quả sang mở rộng phát triển đất trồng trọt các giống cây trồng cho năng suất và chất lượng cao.

- Thực hiện các điểm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hiệu quả giảm chi phí, đồng thời nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả.

- Định hướng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1000 ha (Mỹ Phú).

- Định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Định hướng vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái Vĩnh Quý và Thạnh Lợi 300ha.

- Định hướng KCN-TTCN tập trung ấp Mỹ Phú 1- 75ha và Mỹ Phú 2-75 ha.

- Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản sạch ứng dụng công nghệ cao.

Khu vực khác:

- Các công trình thương mại dịch vụ: Phát triển đất thương mại dịch vụ theo trục QL 80C và tuyến Tránh đô thị.

- Khu vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (nhà máy..) cấp QL 91 và sông Hậu.

- Các công trình hạ tầng khác: Các công trình đầu mối kết nối hạ tầng được thực hiện theo các tuyến đường giao thông.

- Cảng sông, bến xe.

- Định hướng các công trình xử lý nước thải đầu tư tại các khu điểm và tuyến dân cư đô thị và nông thôn.

- Sử dụng nghĩa địa tập trung được quy hoạch 100 ha tại xã Thạnh Mỹ tây.

- Rác thải tập trung về khu xử lý Bình Hoà (theo quy hoạch tỉnh).

- Định hướng cấp nước: Chỉ tiêu 100 lít/người, cấp nước 100% dân số; nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu.

- Cấp điện: tổ chức đầu nối hệ thống lưới điện đến từng điểm tuyến dân cư và phục vụ sản xuất.

- Thông tin liên lạc phủ sóng 4G, 5G cho toàn xã.

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

| STT | TÊN LOẠI ĐẤT | HIỆN TRẠNG | | QUY HOẠCH 2030 - QĐ 676 | | |
|--------------|---|----------------|--------------|-------------------------|--------------|----------------|
| | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Tăng giảm (ha) |
| I/ | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | 5466,66 | 84,15 | 4788,78 | 73,72 | -677,88 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 4627,62 | | 3872,35 | | -755,27 |
| <i>1.1.1</i> | <i>Đất trồng lúa</i> | 3.658,88 | | 3.328,60 | | -330,28 |
| <i>1.1.2</i> | <i>Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm</i> | 968,74 | | 543,75 | | -424,99 |
| <i>1.1.3</i> | <i>Vùng trồng cây ăn trái (kết hợp du lịch sinh thái)</i> | 0 | | 0 | | 0,00 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 839,04 | | 916,43 | | 77,39 |

| | | | | | | |
|------------------------------------|---|----------------|-------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 0 | | 0 | | 0,00 |
| II/ | ĐẤT XÂY DỰNG | 553,00 | 8,51 | 1223,26 | 18,83 | 670,26 |
| 2.1 | Đất đơn vị ở | 261,34 | | 400,04 | | 138,70 |
| 2.1.1 | Đất ở nông thôn | 128,18 | | 400,04 | | 271,86 |
| 2.2.1 | Đất ở đô thị | 133,16 | | 0 | | -133,16 |
| 2.2 | Đất công cộng | 24,22 | | 31,00 | | 6,78 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 2,74 | | 4,42 | | 1,68 |
| 2.2.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 0,30 | | 0,30 | | 0,00 |
| 2.2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục | 19,17 | | 24,27 | | 5,10 |
| 2.2.4 | Đất công cộng khác (chợ-bưu điện-văn hóa xã) | 2,01 | | 2,01 | | 0,00 |
| 2.3 | Đất Cây xanh - Thể dục thể thao | 0,49 | | 0,49 | | 0,00 |
| 2.4 | Đất Tôn giáo, di tích | 1,96 | | 1,96 | | 0,00 |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, skc | 19,80 | | 169,80 | | 150,00 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | 0 | | 178,70 | | 178,70 |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | 4,21 | | 17,35 | | 13,14 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 199,51 | | 361,07 | | 161,56 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | 189,33 | | 346,75 | | 157,42 |
| 2.8.2 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 9,06 | | 9,06 | | 0,00 |
| 2.8.3 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác (viễn thông, cấp nước...) | 1,12 | | 5,26 | | 4,14 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | 0,08 | | 0,08 | | 0,00 |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh | 41,39 | | 60,14 | | 18,75 |
| 2.10.1 | Đất quốc phòng | 41,39 | | 57,51 | | 16,12 |
| 2.10.2 | Đất an ninh | 0 | | 2,63 | | 2,63 |
| III/ | ĐẤT KHÁC | 476,62 | 7,34 | 484,24 | 7,45 | 7,62 |
| 3.1 | Đất sông ngòi, Kênh rạch, mặt nước | 465,60 | | 473,22 | | 7,62 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | 11,02 | | 11,02 | | 0,00 |
| TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 6496,28 | 100% | 6496,28 | 100% | |

5. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI; DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT ĐAI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Đánh giá tổng quan về thực trạng và tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của xã

5.1.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a. Kinh tế: Kinh tế xã Vĩnh Thạnh Trung hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, trong đó trồng trọt và nuôi trồng thủy sản giữ vai trò quan trọng. Cơ cấu sản xuất đã có chuyển biến theo hướng đa dạng hơn với các loại cây ăn trái, rau màu và các mô hình nuôi thủy sản nước ngọt. Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn phân tán, chưa hình thành rõ các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ có phát triển nhưng quy mô còn nhỏ, chưa tạo được ngành kinh tế mũi nhọn. Giá trị gia tăng trong sản xuất còn thấp, hiệu quả kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng về đất đai, lao động và vị trí địa lý của địa phương.

b. Xã hội: Dân số của xã phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm và dọc theo các tuyến giao thông chính, trong khi nhiều khu vực sản xuất nông nghiệp và ven kênh rạch dân cư còn thưa thớt. Lao động trong độ

tuổi chiếm tỷ lệ cao nhưng phần lớn là lao động nông nghiệp, trình độ chuyên môn và tay nghề còn hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa cao, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất cũng như trong các ngành dịch vụ, công nghiệp và thương mại.

Hệ thống hạ tầng xã hội bước đầu được đầu tư, bao gồm trường học, trạm y tế, cơ sở văn hóa, chợ và một số công trình phục vụ dân sinh. Tuy nhiên, nhiều công trình còn thiếu đồng bộ, quy mô nhỏ, phân tán theo các khu dân cư cũ, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới sau sáp nhập. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được cải thiện nhưng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và thủy sản, tính ổn định chưa cao.

c. Hạ tầng kỹ thuật: Xã có lợi thế về giao thông với Quốc lộ 91, đường tỉnh 945 (QL 80C) và hệ thống kênh rạch thuận lợi cho cả đường bộ và đường thủy. Tuy nhiên, một số tuyến giao thông nông thôn còn xuống cấp; hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, chất thải sinh hoạt chưa hoàn chỉnh; hạ tầng phục vụ phát triển tập trung còn thiếu.

d. Môi trường: Môi trường chịu tác động từ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt dân cư. Một số khu vực còn nguy cơ ô nhiễm do rác thải, nước thải chưa xử lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Ngoài ra, địa bàn còn chịu ảnh hưởng của ngập úng, biến đổi khí hậu và mùa lũ.

5.1.2. Tiềm năng phát triển

a. Vị trí địa lý - điều kiện tự nhiên:

Vĩnh Thạnh Trung có vị trí thuận lợi trên trục Quốc lộ 91, QL 80C kết nối tốt với các khu vực lân cận bằng cả đường bộ và đường thủy. Địa hình thấp, đất đai rộng, nguồn nước phong phú, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và thủy sản.

b. Tiềm năng phát triển kinh tế:

Xã có thế mạnh rõ rệt về sản xuất nông nghiệp quy mô lớn với diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực cao; đồng thời có điều kiện mở rộng vùng chuyên canh cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

Động lực Công nghiệp: Địa bàn xã sở hữu các cụm công nghiệp (CCN) lớn đang được ưu tiên đầu tư:

- CCN Mỹ Phú 1: Quy mô 75 ha

- CCN Mỹ Phú 2: Được điều chỉnh tăng diện tích lên 75 ha nhằm tối ưu hóa quỹ đất và thu hút đầu tư

Giao thoa kinh tế tiểu vùng: Một phần diện tích xã thuộc Tiểu vùng phía Bắc (du lịch, biên mậu) và một phần thuộc Tiểu vùng phía Đông (nông nghiệp công nghệ cao, đô thị tri thức), cho phép đa dạng hóa các hoạt động kinh.

c. Tiềm năng phát triển du lịch - văn hóa:

Du lịch sinh thái sông nước: Tận dụng lợi thế vùng đầu nguồn lũ và hệ thống cù lao, vườn cây ăn trái để phát triển mô hình du lịch trải nghiệm mùa nước nổi và du lịch nông nghiệp.

Kết nối hành lang du lịch: Do nằm trên trục hành lang biên giới và gần trung tâm du lịch tâm linh Châu Đốc - Núi Sam, xã có tiềm năng trở thành điểm dừng chân, cung cấp dịch vụ hậu cần và trải nghiệm văn hóa địa phương cho du khách trên tuyến.

d. Tiềm năng phát triển hạ tầng và không gian đô thị:

Dự án tuyến đường tránh Quốc lộ 91 qua đô thị Cái Dầu - Vĩnh Thạnh Trung giúp giảm tải giao thông nội thị và mở rộng không gian phát triển đô thị dọc tuyến.

Hạ tầng năng lượng: Xã thuộc các vùng phụ tải điện chiến lược (Vùng II và III), được định hướng nâng cấp hệ thống lưới điện 110kV và trạm biến áp để đảm bảo công suất cho các khu công nghiệp và vùng sản xuất công nghệ cao.

Phát triển không gian đô thị liên kết: Đô thị phát triển theo mô hình đô thị xanh, thông minh, gắn kết chặt chẽ với các khu chức năng công nghiệp - dịch vụ và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

5.1.3. Đánh giá tổng quan

Xã Vĩnh Thạnh Trung có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là về vị trí giao thông, tài nguyên đất đai và nguồn nước. Nền kinh tế bước đầu ổn định với thế mạnh nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, đồng thời đang hình thành các động lực mới từ công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao.

Bên cạnh đó, xã vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, sản xuất còn nhỏ lẻ; hạ tầng kỹ thuật và xã hội chưa đồng bộ; môi trường có nguy cơ ô nhiễm cục bộ; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Không gian phát triển chưa được tổ chức hợp lý, còn tình trạng phân tán, thiếu liên kết.

Trong giai đoạn tới, với định hướng phát triển các cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, cùng lợi thế liên kết vùng và tiềm năng du lịch sinh thái, xã Vĩnh Thạnh Trung có cơ hội chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp hiện đại. Việc lập quy hoạch chung là cơ sở quan trọng để khai thác hiệu quả các tiềm năng, khắc phục tồn tại, tổ chức lại không gian phát triển và nâng cao chất lượng sống của người dân theo hướng bền vững.

5.2. Dự báo dân số, lao động, đất đai phát triển nông thôn và hạ tầng kỹ thuật

5.2.1. Dự báo dân số:

Dân số xã Vĩnh Thạnh Trung được tính toán trên cơ sở tốc độ tăng dân số tự nhiên và định hướng phát triển kinh tế – xã hội của địa phương trong từng giai đoạn.

Theo số liệu thống kê đến năm 2025, dân số toàn xã khoảng 64.643 người. Tỷ lệ tăng trưởng dân số trung bình dự kiến là 1,1%/năm (bao gồm tăng tự nhiên khoảng 0,85% và tăng cơ học khoảng 0,25% để phản ánh khả năng thu hút lao động khi xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ).

- Việc dự báo quy mô dân số xã sẽ ảnh hưởng đến các dự báo nhu cầu và bố trí hạ tầng quan trọng của xã, do đó, cần thiết phải dự báo (hoặc ước lượng) được tổng quy mô dân số của xã. Dân số toàn xã cần bao gồm ít nhất các thành phần dân số như sau:

+ Dân số thực tế thường trú là dân số thường trú hoặc tạm trú trên 6 tháng, được công bố hàng năm tại Niên giám thống kê. Đây là một trong các căn cứ để tính toán các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chính.

Công thức dự báo dân số chính thức như sau:

$$N_t = N_0 (1 + \alpha)^t$$

Trong đó : N_t : quy mô dân số năm dự báo.

N_0 : Quy mô dân số năm hiện trạng.

α : Tỷ lệ tăng dân số, gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học.

t : Số năm dự báo.

| STT | Hạng mục | Hiện trạng | Quy hoạch | |
|-----|--|------------|-----------|--------|
| | | 2025 | 2035 | 2050 |
| | Dân số thực tế thường trú toàn xã (người) | 64.643 | 72.116 | 84.977 |
| | Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm | - | 1,10% | 1,10% |
| | + Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm | - | 0,85% | 0,85% |
| | + Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm | - | 0,25% | 0,25% |

5.2.2. Dự báo về lao động:

Cơ cấu lao động được xác định trên cơ sở tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 65–75% tổng dân số, phù hợp với đặc điểm dân số nông thôn đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Theo quy mô dân số dự báo:

Đến năm 2035, số lao động trong độ tuổi dự kiến khoảng 56.000 – 64.000 người.

Đến năm 2050, số lao động trong độ tuổi dự kiến khoảng 66.000 – 76.000 người.

Lực lượng lao động tiếp tục duy trì tỷ trọng cao trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời tăng dần ở các ngành thương mại – dịch vụ, chế biến nông sản và các ngành nghề hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương, phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời gian tới.

5.2.3. Dự báo phát triển đất đai và hạ tầng kỹ thuật:

6.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật

a. Chỉ tiêu sử dụng đất: (theo QCVN 01:2021/BXD)

- Đất ở nông thôn : 40 - 60 m²/người.
- Đất xây dựng công trình nhà ở khu dân cư : ≥ 25 m²/người.
- Đất công trình công cộng, dịch vụ : 5 – 7 m²/người.
- Đất cây xanh công cộng : ≥ 2 m²/người.

b. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: (theo QCVN 01:2021/BXD)

- Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : ≥ 5 m²/người.
- Cấp nước sinh hoạt : ≥ 60 lít/người/ngày.
- Cấp điện sinh hoạt : ≥ 150 W/người.
- Thoát nước thải thu gom : 80% lượng nước cấp.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh : 0,8kg rác/người/ngày/đêm.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt : $\geq 85\%$.